

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 27</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (tiền thân là Xí nghiệp Thuốc Thú Y Trung Ương) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500237656 ngày 23 tháng 02 năm 1993 và Quyết định số 32 NN-TCCB/QĐ ngày 08 tháng 01 năm 1993.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 05 số 0500237656 ngày 25 tháng 01 năm 2014" Doanh nghiệp Cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thuốc Thú Y Trung Ương – Theo Quyết định số 2895/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn", Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y, thủy sản).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Thanh Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quang Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Loan	Trưởng phòng TCKT

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tuấn Hùng**

Số: 99/2019/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Mai Văn Công**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

**Lại Trường Dương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120.969.180.267</b>	<b>103.359.028.420</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54.254.566.866</b>	<b>52.299.233.162</b>
1.	Tiền	111	V.01	54.254.566.866	52.299.233.162
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.201.548.699</b>	<b>37.092.346.772</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	34.992.076.352	35.692.075.572
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.940.330.647	224.184.060
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.737.902.576	1.803.741.509
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(468.760.876)	(627.654.369)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>20.208.561.873</b>	<b>13.579.000.915</b>
1.	Hàng tồn kho	141		20.213.702.864	14.071.974.030
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.140.991)	(492.973.115)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.304.502.829</b>	<b>388.447.571</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.304.502.829	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	388.447.571
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.860.679.510</b>	<b>30.062.140.501</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.996.600.549</b>	<b>26.958.480.532</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	29.996.600.549	26.958.480.532
	- Nguyên giá	222		122.900.658.640	116.032.409.498
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.904.058.091)	(89.073.928.966)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
	- Nguyên giá	228		113.255.560	113.255.560
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.255.560)	(113.255.560)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.864.078.961</b>	<b>3.103.659.969</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.864.078.961	3.103.659.969
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>153.829.859.777</b>	<b>133.421.168.921</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>97.519.315.373</b>	<b>85.699.267.788</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.332.146.438</b>	<b>84.512.098.837</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	62.687.693.450	35.745.295.869
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.709.462	484.181.285
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	480.713.850	321.743.379
4.	Phải trả người lao động	314		5.200.589.689	3.789.999.992
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.337.049.929	2.166.550.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.621.359.834	37.531.062.284
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	302.000.000	368.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.390.030.224	4.105.266.028
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.187.168.935</b>	<b>1.187.168.951</b>
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.187.168.935	1.187.168.951
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.310.544.404</b>	<b>47.721.901.133</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>56.310.544.404</b>	<b>47.721.901.133</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.365.453.044	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(234.900.000)	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.059.530.794	6.926.611.582
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		326.786.077	91.601.684
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.793.674.489	4.703.687.867
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		97.099.263	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.696.575.226	4.703.687.867
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>153.829.859.777</b>	<b>133.421.168.921</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Ngô Tùng Lâm

Trưởng phòng TCKT

Lưu Thị Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hùng

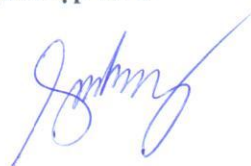


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	227.662.726.729	182.580.559.859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	28.571.420	54.087.550
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.634.155.309	182.526.472.309
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	154.324.375.684	129.082.598.655
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.309.779.625	53.443.873.654
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	258.955.227	65.032.688
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	905.975.932	196.018.236
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		91.173.600	38.188.524
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	29.248.429.632	22.173.779.302
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	34.758.060.641	24.714.934.476
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.656.268.647	6.424.174.328
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	156.050.178	1.395.058
12.	Chi phí khác	32	VI.07	196.575.116	305.427.642
13.	Lợi nhuận khác	40		(40.524.938)	(304.032.584)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.615.743.709	6.120.141.744
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.919.168.483	1.416.453.877
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.696.575.226	4.703.687.867
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.865	1.182
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.865	1.182

Người lập biểu



Ngô Tùng Lâm

Trưởng phòng TCKT



Lưu Thị Loan

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Tuấn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8.615.743.709	6.120.141.744
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.830.129.125	3.611.001.843
-	Các khoản dự phòng	03		(646.725.617)	434.413.632
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(104.626.075)	86.882.357
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67.422.002)	(49.707.895)
-	Chi phí lãi vay	06		91.173.600	38.188.524
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		11.718.272.740	10.240.920.205
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.866.363.692)	(96.303.284)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.141.728.834)	12.244.486.969
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.512.579.489	20.496.727.704
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		239.581.008	(1.253.480.085)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(91.173.600)	(42.121.168)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.976.704.718)	(1.081.340.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.365.453.044	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.678.420.803)	(120.330.188)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		11.081.494.634	40.388.560.153
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.868.249.142)	(16.048.459.664)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.422.002	49.707.895
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.800.827.140)	(15.998.751.769)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.000.000)	(114.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.259.565.680)	(1.157.918.870)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.325.565.680)</b>	<b>(1.271.918.870)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.955.101.814</b>	<b>23.117.889.514</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>52.299.233.162</b>	<b>29.181.318.855</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.890	24.793
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>54.254.566.866</b>	<b>52.299.233.162</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Ngô Tùng Lâm

Lưu Thị Loan

Nguyễn Tuấn Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y, thủy sản).

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

### **01. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	770.881.856	549.144.175
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.483.685.010	51.750.088.987
<b>Cộng</b>	<b>54.254.566.866</b>	<b>52.299.233.162</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.992.076.352</b>	<b>35.692.075.572</b>
- Chi cục Chăn nuôi và thuốc Thú Y Bắc Ninh	3.725.464.050	-
- Chi cục Thú Y Thanh Hóa	3.386.059.802	3.827.299.802
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Navetco	2.912.953.733	2.479.144.406
- Cục Thú Y - Bộ NN và PTNT	-	3.884.630.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.967.598.767	25.501.001.364
<b>Cộng</b>	<b>34.992.076.352</b>	<b>35.692.075.572</b>

**03. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.940.330.647</b>	<b>224.184.060</b>
- Công ty TNHH Cellco Việt Nam	2.195.573.350	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị máy móc Thuận Thiên	5.087.374.600	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	657.382.697	224.184.060
<b>Cộng</b>	<b>7.940.330.647</b>	<b>224.184.060</b>

**04. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.737.902.576</b>	-	<b>1.803.741.509</b>	<b>(198.594.210)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	291.707.727	-
- Tạm ứng	2.245.894.390	-	949.185.788	(198.594.210)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	219.590.920	-	418.552.621	-
- Phải thu khác	272.417.266	-	144.295.373	-
<b>Cộng</b>	<b>2.737.902.576</b>	-	<b>1.803.741.509</b>	<b>(198.594.210)</b>

**05. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Bà Lê Thị Lan Hương	-	-	26.742.260	-
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	-	-	133.557.027	-
- Bà Vũ Thị Thủy	-	-	150.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	20.826.090	-	69.420.300	20.826.090
- Ông Cao Văn Phương	431.235.949	215.617.974	431.235.949	301.865.164
- Bà Bùi Doãn Mùi	464.633.624	232.316.813	464.633.624	325.243.537
<b>Cộng</b>	<b>916.695.663</b>	<b>447.934.787</b>	<b>1.275.589.160</b>	<b>647.934.791</b>

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.249.045.544	-	3.026.456.986	-
- Công cụ, dụng cụ	151.727.546	-	126.859.663	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.994.442	-	1.483.378.985	-
- Thành phẩm	11.705.615.358	(5.140.991)	7.137.215.720	(492.973.115)
- Hàng hoá	21.979.849	-	-	-
- Hàng gửi bán	1.865.340.125	-	2.298.062.676	-
<b>Cộng</b>	<b>20.213.702.864</b>	<b>(5.140.991)</b>	<b>14.071.974.030</b>	<b>(492.973.115)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	68.790.175.891	41.120.153.645	5.495.341.240	626.738.722	116.032.409.498
- Mua trong năm	506.425.951	6.361.823.191	-	-	6.868.249.142
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(119.409.091)	-	119.409.091	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	69.296.601.842	47.362.567.745	5.495.341.240	746.147.813	122.900.658.640
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	53.930.743.447	30.998.079.234	3.604.171.734	540.934.551	89.073.928.966
- Khấu hao trong năm	1.629.644.090	1.770.191.663	404.537.460	25.755.912	3.830.129.125
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	55.560.387.537	32.768.270.897	4.008.709.194	566.690.463	92.904.058.091
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	14.859.432.444	10.122.074.411	1.891.169.506	85.804.171	26.958.480.532
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	13.736.214.305	14.594.296.848	1.486.632.046	179.457.350	29.996.600.549

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 81.089.037.925 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 113.255.560 đồng.

**09. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Dài hạn</i>	<i>2.864.078.961</i>	<i>3.103.659.969</i>
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	934.749.241	2.096.063.588
- Chi phí sửa chữa	1.929.329.720	1.007.596.381
<b>Cộng</b>	<b>2.864.078.961</b>	<b>3.103.659.969</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Kim 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>10. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	368.000.000	368.000.000	-	66.000.000	302.000.000	302.000.000
- Vay đối tượng khác	368.000.000	368.000.000	-	66.000.000	302.000.000	302.000.000
+ Vay cán bộ công nhân viên (*)	368.000.000	368.000.000		66.000.000	302.000.000	302.000.000
<b>Cộng</b>	<b>368.000.000</b>	<b>368.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.000.000</b>	<b>302.000.000</b>	<b>302.000.000</b>
(*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty có thời hạn từ 01 đến 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là 0,63%/tháng.						
<b>11. Phải trả người bán</b>						
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
- Công ty Merial	62.687.693.450	62.687.693.450	62.687.693.450	35.745.295.869	35.745.295.869	35.745.295.869
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	58.091.238.520	58.091.238.520	58.091.238.520	31.201.170.000	31.201.170.000	31.201.170.000
	4.596.454.930	4.596.454.930	4.596.454.930	4.544.125.869	4.544.125.869	4.544.125.869
<b>Cộng</b>	<b>62.687.693.450</b>	<b>62.687.693.450</b>	<b>62.687.693.450</b>	<b>35.745.295.869</b>	<b>35.745.295.869</b>	<b>35.745.295.869</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>						
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	388.447.571	-	2.151.513.929	1.763.066.358	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.560.817.800	5.560.817.800	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	271.166.316	1.919.168.483	1.976.704.718	-	213.630.081
- Thuế thu nhập cá nhân	-	50.577.063	467.418.622	250.911.916	-	267.083.769
- Thuế tài nguyên	-	-	15.163.200	15.163.200	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.042.537.640	5.042.537.640	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	63.779.238	63.779.238	-	-
<b>Cộng</b>	<b>388.447.571</b>	<b>321.743.379</b>	<b>15.223.398.912</b>	<b>14.675.980.870</b>	<b>-</b>	<b>480.713.850</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>3.337.049.929</b>	<b>2.166.550.000</b>
- Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	3.337.049.929	2.166.550.000
<b>Cộng</b>	<b>3.337.049.929</b>	<b>2.166.550.000</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>20.621.359.834</b>	<b>37.531.062.284</b>
- Kinh phí công đoàn	62.937.486	111.633.075
- Phải trả về cổ phần hóa	300.000.000	9.538.357.981
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	283.537.342	32.903.022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.974.885.006	27.848.168.206
+ Hàng dự trữ quốc gia (*)	16.590.671.496	24.352.036.428
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.683.769.394	2.683.769.394
+ Các đối tượng khác	700.444.116	812.362.384
<b>Cộng</b>	<b>20.621.359.834</b>	<b>37.531.062.284</b>

(\*): Nguồn tiền để bù đắp cho lượng hàng dự trữ quốc gia mà Công ty đã bán, xuất đảo, luân chuyển hóa chất sắt trùng và vắc xin các loại dự trữ quốc gia để đảm bảo chất lượng và hạn sử dụng trong quá trình dự trữ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	36.000.000.000	-	-	6.377.001.478	-	1.832.033.680	44.209.035.158
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.703.687.867	4.703.687.867
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	549.610.104	91.601.684	(1.832.033.680)	(1.190.821.892)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	-	-	<b>6.926.611.582</b>	<b>91.601.684</b>	<b>4.703.687.867</b>	<b>47.721.901.133</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	-	-	(234.900.000)	-	-	-	(234.900.000)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	6.696.575.226	6.696.575.226
Lãi trong năm nay	-	-	-	936.457.155	-	-	7.301.910.199
Tăng khác (*)	-	6.365.453.044	-	1.411.106.360	235.184.393	(4.606.588.604)	(2.960.297.851)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(2.214.644.303)	-	-	(2.214.644.303)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>6.365.453.044</b>	<b>(234.900.000)</b>	<b>7.059.530.794</b>	<b>326.786.077</b>	<b>6.793.674.489</b>	<b>56.310.544.404</b>

(\*): Tăng, giảm theo Quyết định số 5564/QĐ-BNN-QLDN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(\*\*): Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-DHDCD-2018 ngày 24 tháng 7 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 cụ thể như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.411.106.360
Trích Quỹ khác thuộc VCSH	235.184.393
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	450.097.851
Trích cổ tức chi trả	2.510.200.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>4.606.588.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	65,00	23.400.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác:	12.600.000.000	35,00	12.600.000.000	35,00
- Công ty Cổ phần Anova	3.600.000.000	10,00	3.600.000.000	10,00
- Công đoàn Công ty	360.000.000	1,00	360.000.000	1,00
- Bà Lê Thị Thanh Thảo	2.000.000.000	5,56	2.000.000.000	5,56
- Bà Huỳnh Phương Thảo	1.250.000.000	3,47	1.250.000.000	3,47
- Các đối tượng khác	5.390.000.000	14,97	5.390.000.000	14,97
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.510.200.000	1.190.821.892

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.591.000	3.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.591.000	3.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.059.530.794	6.926.611.582
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	326.786.077	91.601.684
<b>Cộng</b>	<b>7.386.316.871</b>	<b>7.018.213.266</b>

**16. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	763,24	770,94

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	1.184.636.551	6.524.758.192
- Doanh thu bán thành phẩm	226.040.840.360	175.866.492.958
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.249.818	189.308.709
<b>Cộng</b>	<b>227.662.726.729</b>	<b>182.580.559.859</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Hàng bán bị trả lại	28.571.420	54.087.550
<b>Cộng</b>	<b>28.571.420</b>	<b>54.087.550</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	874.849.299	4.524.929.067
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	153.186.421.831	124.064.696.473
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	263.104.554	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	492.973.115
<b>Cộng</b>	<b>154.324.375.684</b>	<b>129.082.598.655</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi	67.422.002	49.707.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá	191.533.225	15.324.793
<b>Cộng</b>	<b>258.955.227</b>	<b>65.032.688</b>

**05. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	91.173.600	38.188.524
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	814.802.332	157.829.712
<b>Cộng</b>	<b>905.975.932</b>	<b>196.018.236</b>

**06. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Phần chi phí phải trả đã trích thừa từ những năm trước	-	1.395.058
- Thu nhập khác	156.050.178	-
<b>Cộng</b>	<b>156.050.178</b>	<b>1.395.058</b>

**07. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	196.575.116	305.427.642
<b>Cộng</b>	<b>196.575.116</b>	<b>305.427.642</b>

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>34.758.060.641</b>	<b>24.714.934.476</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	10.737.321.195	7.545.261.894
- Chi phí vật liệu quản lý	3.242.582.112	1.464.177.949
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	77.069.091
- Chi phí khấu hao TSCĐ	430.293.372	222.550.648
- Thuế, phí và lệ phí	5.058.375.840	2.474.003.900
- Chi phí dự phòng	200.000.004	627.654.369
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.089.488.118	12.304.216.625
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>29.248.429.632</b>	<b>22.173.779.302</b>
- Chi phí nhân viên	1.458.075.289	899.790.203
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.751.182.010	1.389.242.296
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70.293.168	141.762.300
- Các khoản chi phí bán hàng khác	22.968.879.165	19.742.984.503
<b>Cộng</b>	<b>64.006.490.273</b>	<b>46.888.713.778</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành <sup>(*)</sup>	1.762.463.765	1.285.113.877
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.704.718	131.340.000
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.919.168.483</b>	<b>1.416.453.877</b>

*(\*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế TNDN hiện hành*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.615.743.709	6.120.141.744
Các khoản điều chỉnh tăng	196.575.116	305.427.642
<i>Phạt hành chính</i>	<i>196.575.116</i>	<i>305.427.642</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.812.318.825	6.425.569.386
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>1.762.463.765</b>	<b>1.285.113.877</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	6.696.575.226	4.703.687.867
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.696.575.226	4.703.687.867
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	450.097.851
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.591.000	3.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.865</b>	<b>1.182</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	6.696.575.226	4.703.687.867
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.696.575.226	4.703.687.867
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	450.097.851
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.591.000	3.600.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.865</b>	<b>1182</b>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.739.691.864	83.814.496.883
- Chi phí nhân công	34.190.242.723	23.929.926.803
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.830.129.125	3.611.001.843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.004.048.955	17.940.528.106
- Chi phí khác bằng tiền	42.796.919.082	41.662.857.664
- Chi phí dự phòng	200.000.004	1.120.627.484
<b>Cộng</b>	<b>220.761.031.753</b>	<b>172.079.438.783</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	2.118.974.892	1.509.609.089
<b>Tổng</b>	<b>2.118.974.892</b>	<b>1.509.609.089</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**03. Thông tin bộ phận**

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.254.566.866	-	52.299.233.162	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.014.592.629	(468.760.876)	35.836.370.945	(429.060.159)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>89.269.159.495</b>	<b>(468.760.876)</b>	<b>88.135.604.107</b>	<b>(429.060.159)</b>		

**Giá trị sổ sách**

	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá trị hợp lý	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	62.687.693.450	35.745.295.869	(*)	(*)	(*)
Vay và nợ	302.000.000	368.000.000	(*)	(*)	(*)
Chi phí phải trả	3.337.049.929	2.166.550.000	(*)	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	20.258.422.348	27.881.071.228	(*)	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>86.585.165.727</b>	<b>66.160.917.097</b>			

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường (nếu có đầu tư cổ phiếu, không thì bỏ) và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	62.687.693.450	-	-	62.687.693.450
Vay và nợ	302.000.000	-	-	302.000.000
Chi phí phải trả	3.337.049.929	-	-	3.337.049.929
Các khoản phải trả khác	20.258.422.348	-	-	20.258.422.348
<b>Cộng</b>	<b>86.585.165.727</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.585.165.727</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	35.745.295.869	-	-	35.745.295.869
Vay và nợ	368.000.000	-	-	368.000.000
Chi phí phải trả	2.166.550.000	-	-	2.166.550.000
Các khoản phải trả khác	27.881.071.228	-	-	27.881.071.228
<b>Cộng</b>	<b>66.160.917.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.160.917.097</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Ngô Tùng Lâm

Trưởng phòng TCKT

Lưu Thị Loan

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hùng

